

Số: 57 / 2023/CV-JVC
(V/v: CBTT BCTC Quý I.2023 và Giải
trình biến động LNST)

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
- Mã chứng khoán: JVC
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 0243 683 0516 Fax: 0243 683 0578
- Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Thanh Nam**
- Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0243 683 0516
- Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu : định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật công bố Báo cáo tài chính Quý I năm 2023 như sau:

1. Báo cáo tài chính Quý I năm 2023 (giai đoạn 01/01/2023 - 31/03/2023) đã được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn:
http://ytevietnhat.com.vn/bao-cao-tai-chinh_t370c37tn.aspx
2. Giải trình Báo cáo tài chính Quý I năm 2023 (giai đoạn 01/01/2023 - 31/03/2023) do Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 01/01/2023 – 31/03/2023 so với giai đoạn 01/01/2022-31/03/2022 có sự biến động hơn 10% và Lợi nhuận sau thuế ở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất chuyển từ lỗ tại giai đoạn 01/01/2022-31/03/2022 sang lãi tại giai đoạn 01/01/2023-31/03/2023 cụ thể như sau:



a. Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2023 (giai đoạn 01/01/2023 – 31/03/2023):

| STT | Chỉ tiêu | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 | Chênh lệch | Tỷ lệ |
|-----|--|--|--|-------------------------|--------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 110.240.725.105 | 90.153.297.121 | 20.087.427.984 | 22% |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 75.251.435 | 12.380.953 | 62.870.482 | 508% |
| 3 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 110.165.473.670 | 90.140.916.168 | 20.024.557.502 | 22% |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 87.126.804.182 | 89.360.892.420 | (2.234.088.238) | -3% |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.038.669.488 | 780.023.748 | 22.258.645.740 | 2854% |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 10.031.297.622 | 2.555.931.507 | 7.475.366.115 | 292% |
| 7 | Chi phí tài chính | 973.341.532 | 3.313.362.083 | (2.340.020.551) | -71% |
| 8 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 968.343.482 | 1.051.539.262 | (83.195.780) | -8% |
| 9 | Chi phí bán hàng | 17.030.440.655 | 10.130.884.486 | 6.899.556.169 | 68% |
| 10 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 10.225.450.340 | 9.598.563.395 | 626.886.945 | 7% |
| 11 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 4.840.734.583 | (19.706.854.709) | 24.547.589.292 | 125% |
| 12 | Thu nhập khác | 959.861.655 | 3.755.932.019 | (2.796.070.364) | -74% |
| 13 | Chi phí khác | 163.577.200 | 10.599.912.903 | (10.436.335.703) | -98% |
| 14 | Lợi nhuận khác | 796.284.455 | (6.843.980.884) | 7.640.265.339 | 112% |
| 15 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.637.019.038 | (26.550.835.593) | 32.187.854.631 | 121% |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 5.637.019.038 | (26.550.835.593) | 32.187.854.631 | 121% |

Một số chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính riêng Quý I.2023 so với giá trị tại Báo cáo tài chính riêng cùng kỳ năm trước có sự chênh lệch vượt quá 10% và lợi nhuận sau thuế ở báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển từ lỗ tại báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi tại báo cáo Quý I.2023. Công ty xin được giải trình như sau:

- **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** tăng 22% là do tình hình dịch Covid đã được kiểm soát chặt chẽ, các bệnh viện mở cửa hoàn toàn, lượng bệnh nhân đi khám đông hơn, có nhiều site liên kết máy mới với các phòng khám tư nhân đi vào hoạt động dẫn đến doanh thu kinh doanh liên kết Quý I/2023 tăng 55% so với giai đoạn cùng kỳ

năm ngoái. Ngoài ra Quý I/2023, Công ty cũng đẩy mạnh hoạt động bán máy móc thiết bị lớn, nghiệm thu trong kỳ được 01 hệ thống cộng hưởng từ, hoàn thành dự án tu nuôi cấy với ngân hàng Techcombank... khiến doanh thu mảng thiết bị tăng 140% so với cùng kỳ năm ngoái. Cùng với đó là chỉ tiêu **Giá vốn hàng bán giảm 3%** (chủ yếu là do nhiều máy móc mảng kinh doanh liên kết đã hết khấu hao nhưng vẫn tạo ra doanh thu) khiến **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 2854%**

- **Doanh thu hoạt động tài chính** tăng 292% so với cùng kỳ do Công ty đã đa dạng hóa các hoạt động đầu tư và mang lại hiệu quả rõ rệt.

- **Chi phí tài chính** giảm 71% phần lớn do Quý I/2023 không phát sinh chi phí dự phòng tổn thất vào Công ty con.

- **Chi phí bán hàng** tăng tương 68%, Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 7% là do Công ty mở rộng kinh doanh, có nhiều dự án mới dẫn đến các chi phí phục vụ kinh doanh đi kèm cũng tăng.

Tổng hòa các yếu tố trên khiến chỉ tiêu **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** tăng 125%.

- **Thu nhập khác** giảm 74% là do Quý I/2023 không phát sinh các hoạt động thanh lý tài sản và phần hỗ trợ từ nhà cung cấp cũng giảm so với giai đoạn cùng kỳ.

- **Chi phí khác** giảm 98% do Quý I/2023 không ghi nhận thêm bất kỳ khoản lỗ từ hoạt động đầu tư. từ đó **Lợi nhuận khác** tăng 112%.

=> Từ những biến động trên. **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và Lợi nhuận sau thuế TNDN** cùng tăng 121% và LNST chuyển từ lỗ tại báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi tại báo cáo kỳ này.

b. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.2023 (giai đoạn 01/01/2023 - 31/03/2023)

| STT | Chỉ tiêu | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 | Chênh lệch | Tỷ lệ |
|-----|--|--|--|-----------------------|--------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 112.869.416.013 | 88.777.932.303 | 24.091.483.710 | 27% |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 75.251.435 | 12.380.953 | 62.870.482 | 508% |
| 3 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 112.794.164.578 | 88.765.551.350 | 24.028.613.228 | 27% |
| 4 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.834.480.712 | 458.125.862 | 23.376.354.850 | 5103% |
| 5 | Doanh thu hoạt động tài chính | 10.037.260.453 | 2.556.348.679 | 7.480.911.774 | 293% |
| 6 | Chi phí bán hàng | 17.064.011.219 | 11.231.474.693 | 5.832.536.526 | 52% |
| 7 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 4.998.543.405 | (19.825.552.709) | 24.824.096.114 | 125% |
| 8 | Thu nhập khác | 959.861.655 | 3.851.910.078 | (2.892.048.423) | -75% |

1000
3 TỶ
HÀNG
TỰ V
HIỆN Y
NHÀ
A - T

| STT | Chỉ tiêu | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 | Chênh lệch | Tỷ lệ |
|-----|--|--|--|------------------|-------|
| 9 | Chi phí khác | 163.577.200 | 10.599.930.123 | (10.436.352.923) | -98% |
| 10 | Lợi nhuận khác | 796.284.455 | (6.748.020.045) | 7.544.304.500 | 112% |
| 11 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.794.827.860 | (26.573.572.754) | 32.368.400.614 | 122% |
| 12 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | 474.084.962 | (474.084.962) | -100% |
| 13 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 5.794.827.860 | (27.047.657.716) | 32.842.485.576 | 121% |
| 14 | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 5.794.518.326 | (27.024.953.089) | 32.819.471.415 | 121% |
| 15 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 309.534 | (22.704.627) | 23.014.161 | 101% |

Một số chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.2023 so với giá trị tại Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước có sự chênh lệch vượt quá 10% và Lợi nhuận sau thuế ở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển từ lỗ tại báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi tại kỳ này. Công ty xin được giải trình như sau:

- **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** tăng 27% là do tình hình dịch Covid đã được kiểm soát chặt chẽ, các bệnh viện mở cửa hoàn toàn, lượng bệnh nhân đi khám đông hơn, có nhiều site liên kết máy mới với các phòng khám tư nhân đi vào hoạt động dẫn đến doanh thu kinh doanh liên kết Quý I/2023 tăng 55% so với giai đoạn cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra Quý I/2023, Công ty cũng đẩy mạnh hoạt động bán máy móc thiết bị lớn, nghiệm thu trong kỳ được 01 hệ thống cộng hưởng từ, hoàn thành dự án tử nuôi cấy với ngân hàng Techcombank... khiến doanh thu mảng thiết bị tăng 140% so với cùng kỳ năm ngoái. Do đó **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** tăng 5103%

- **Doanh thu hoạt động tài chính** tăng 293% so với cùng kỳ năm trước do Công ty đã đa dạng hóa các hoạt động đầu tư và mang lại hiệu quả rõ rệt.

- **Chi phí bán hàng** tăng tương 52%, là do Công ty mở rộng kinh doanh, có nhiều dự án mới dẫn đến các chi phí phục vụ kinh doanh đi kèm cũng tăng.

Tổng hòa các yếu tố trên khiến chỉ tiêu **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** tăng 125%.

- **Thu nhập khác** giảm 75% là do Quý I/2023 không phát sinh các hoạt động thanh lý tài sản và phần hỗ trợ từ nhà cung cấp cũng giảm so với giai đoạn cùng kỳ.

- **Chi phí khác** giảm 98% do Quý I/2023 không ghi nhận thêm bất kỳ khoản lỗ từ hoạt động đầu tư. từ đó **Lợi nhuận khác** tăng 112%.



=> Từ những biến động trên. **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** và **Lợi nhuận sau thuế TNDN** cùng tăng tương ứng 122%, 121% và LNST chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi tại báo cáo kỳ này.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.



NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHẠM THANH NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 04 - 35 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 06 - 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 35 |

Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật

Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01011178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|--------------|
| Bà Nguyễn Thị Hạnh | Chủ tịch |
| Ông Phạm Thanh Nam | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Minh Chung | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thi Phương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|--|
| Ông Phạm Thanh Nam | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/02/2023) |
| | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 21/02/2023) |
| Ông Lê Minh Chung | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22/02/2023) |
| Ông Bùi Tuấn Duy | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Vỹ | Trưởng ban |
| Bà Đặng Thị Hà Giang | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Tiến Chi | Thành viên |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật

Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Nam

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/03/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 387 360 041 354 | 386 365 319 676 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 8 200 553 898 | 6 367 372 640 |
| 111 | 1. Tiền | | 8 200 553 898 | 6 367 372 640 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 60 840 000 000 | 168 843 461 481 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 60 840 000 000 | 168 843 461 481 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 243 592 584 950 | 144 088 361 925 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 403 125 941 833 | 422 269 127 422 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 326 855 246 660 | 324 036 586 125 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 115 800 000 000 | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 501 501 285 015 | 499 482 562 218 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (1 103 689 888 558) | (1 101 699 913 840) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 71 576 819 165 | 64 204 680 714 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 92 736 385 880 | 85 526 138 152 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (21 159 566 715) | (21 321 457 438) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 3 150 083 341 | 2 861 442 916 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 1 518 243 434 | 1 814 240 265 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1 421 839 907 | 837 202 651 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 210 000 000 | 210 000 000 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 199 830 878 587 | 204 833 039 426 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1 262 280 500 | 997 280 500 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 112 012 280 500 | 111 747 280 500 |
| 219 | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | (110 750 000 000) | (110 750 000 000) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 126 412 647 128 | 130 868 855 544 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 125 019 726 800 | 129 180 944 967 |
| 222 | - Nguyên giá | | 707 530 089 956 | 702 320 695 096 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (582 510 363 156) | (573 139 750 129) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 1 392 920 328 | 1 687 910 577 |
| 228 | - Nguyên giá | | 4 569 254 500 | 4 569 254 500 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3 176 334 172) | (2 881 343 923) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 2 312 385 453 | 4 835 357 014 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 2 312 385 453 | 4 835 357 014 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 56 028 000 000 | 56 028 000 000 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 750 000 000 | 750 000 000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (750 000 000) | (750 000 000) |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 56 028 000 000 | 56 028 000 000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 13 815 565 506 | 12 103 546 368 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 13 815 565 506 | 12 103 546 368 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 587 190 919 941 | 591 198 359 102 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 134 690 402 339 | 144 492 669 360 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 132 033 229 821 | 139 267 498 112 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 46 585 683 325 | 55 874 492 522 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 3 130 266 695 | 4 468 684 035 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 842 504 873 | 1 518 225 213 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1 956 105 326 | 5 170 689 969 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 20 533 841 197 | 23 873 419 483 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 5 372 453 858 | 3 566 570 189 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 50 937 426 456 | 42 120 468 610 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 20 | 2 674 948 091 | 2 674 948 091 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2 657 172 518 | 5 225 171 248 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 1 067 280 710 | 3 190 279 440 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | 418 433 984 | 863 433 984 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 1 171 457 824 | 1 171 457 824 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 452 500 517 602 | 446 705 689 742 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 452 500 517 602 | 446 705 689 742 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1 125 001 710 000 | 1 125 001 710 000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1 125 001 710 000 | 1 125 001 710 000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 402 288 328 850 | 402 288 328 850 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 19 211 235 252 | 19 211 235 252 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (1 094 191 901 497) | (1 099 986 419 823) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (1 099 986 419 823) | (1 121 752 247 466) |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 5 794 518 326 | 21 765 827 643 |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 191 144 997 | 190 835 463 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 687 190 919 941 | 591 198 359 102 |



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng



Phạm Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ ngày | | Từ ngày | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) | |
|-------|--|-------------|--------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|--|-----|--|--|
| | | | 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | VND | 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 | VND | VND | VND | | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 112 869 416 013 | 88 777 932 303 | 112 869 416 013 | 88 777 932 303 | | | | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | 75 251 435 | 12 380 953 | 75 251 435 | 12 380 953 | | | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 112 794 164 578 | 88 765 551 350 | 112 794 164 578 | 88 765 551 350 | | | | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 88 959 683 866 | 88 307 425 488 | 88 959 683 866 | 88 307 425 488 | | | | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 23 834 480 712 | 458 125 862 | 23 834 480 712 | 458 125 862 | | | | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 10 037 260 453 | 2 556 348 679 | 10 037 260 453 | 2 556 348 679 | | | | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 973 341 532 | 1 065 804 480 | 973 341 532 | 1 065 804 480 | | | | |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 968 343 482 | 1 051 539 262 | 968 343 482 | 1 051 539 262 | | | | |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 28 | - | - | - | - | | | | |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 29 | 17 064 011 219 | 11 231 474 693 | 17 064 011 219 | 11 231 474 693 | | | | |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 10 835 845 009 | 10 542 748 077 | 10 835 845 009 | 10 542 748 077 | | | | |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 4 998 543 405 | (19 825 552 709) | 4 998 543 405 | (19 825 552 709) | | | | |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 30 | 959 861 655 | 3 851 910 078 | 959 861 655 | 3 851 910 078 | | | | |
| 32 | 13. Chi phí khác | 31 | 163 577 200 | 10 599 930 123 | 163 577 200 | 10 599 930 123 | | | | |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 796 284 455 | (6 748 020 045) | 796 284 455 | (6 748 020 045) | | | | |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 5 794 827 860 | (26 573 572 754) | 5 794 827 860 | (26 573 572 754) | | | | |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | - | - | - | - | | | | |
| 52 | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | 474 084 962 | - | 474 084 962 | | | | |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 5 794 827 860 | (27 047 657 716) | 5 794 827 860 | (27 047 657 716) | | | | |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 5 794 518 326 | (27 024 953 089) | 5 794 518 326 | (27 024 953 089) | | | | |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 309 534 | (22 704 627) | 309 534 | (22 704 627) | | | | |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 52 | (240) | 52 | (240) | | | | |

Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật
Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu

Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng

Phạm Thanh Nam

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 03 tháng từ 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 VND | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|-----------|--|-------------|---|---|--|--|
| | | | | | VND | VND |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 5 794 827 860 | (26 573 572 754) | 5 794 827 860 | (26 573 572 754) |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | | |
| | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 12 240 027 509 | 18 459 805 747 | 12 240 027 509 | 18 459 805 747 |
| | - Các khoản dự phòng | | 1 828 083 995 | (3 070 176 685) | 1 828 083 995 | (3 070 176 685) |
| | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các | | (235 997 028) | (440 044 018) | (235 997 028) | (440 044 018) |
| | - Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1 486 779 306) | (5 287 090 655) | (1 486 779 306) | (5 287 090 655) |
| | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | | 968 343 482 | 1 051 539 262 | 968 343 482 | 1 051 539 262 |
| | - Chi phí lãi vay | | 19 108 506 512 | (15 859 539 103) | 19 108 506 512 | (15 859 539 103) |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | | | | |
| | - Tăng/giảm các khoản phải thu | | 14 908 922 810 | 14 619 485 044 | 14 908 922 810 | 14 619 485 044 |
| | - Tăng/giảm hàng tồn kho | | (7 210 247 728) | 13 358 375 639 | (7 210 247 728) | 13 358 375 639 |
| | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | (17 967 347 245) | (9 693 991 240) | (17 967 347 245) | (9 693 991 240) |
| | - Tăng/giảm chi phí trả trước | | (1 416 022 307) | 1 124 428 357 | (1 416 022 307) | 1 124 428 357 |
| | - Tiền lãi vay đã trả | | (939 224 076) | (1 053 242 176) | (939 224 076) | (1 053 242 176) |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (200 000 000) | - | (200 000 000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 6 484 587 966 | 2 295 516 521 | 6 484 587 966 | 2 295 516 521 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn 03 tháng từ 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 VND | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND |
|--|--|--|--|--|--|
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (5 260 847 532) | (10 224 796 627) | (5 260 847 532) | (10 224 796 627) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | - | 548 236 047 | - | 548 236 047 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (147 400 000 000) | (77 601 156 597) | (147 400 000 000) | (77 601 156 597) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 139 603 461 481 | 91 416 390 369 | 139 603 461 481 | 91 416 390 369 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 34 021 497 | 7 991 232 362 | 34 021 497 | 7 991 232 362 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (13 023 364 554) | 12 129 905 554 | (13 023 364 554) | 12 129 905 554 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | 44 983 173 175 | 37 706 704 863 | 44 983 173 175 | 37 706 704 863 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | (36 611 215 329) | (44 819 915 959) | (36 611 215 329) | (44 819 915 959) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 8 371 957 846 | (7 113 211 096) | 8 371 957 846 | (7 113 211 096) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 1 833 181 258 | 7 312 210 979 | 1 833 181 258 | 7 312 210 979 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 6 367 372 640 | 3 104 086 395 | 6 367 372 640 | 3 104 086 395 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 8 200 553 898 | 10 416 297 374 | 8 200 553 898 | 10 416 297 374 |



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Lụa
 Người lập biểu

Trần Đức Thanh
 Kế toán trưởng

Phạm Thanh Nam
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho giai đoạn 03 tháng từ 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01011178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương đương 112.500.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 204 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 202 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: kinh doanh máy móc, thiết bị và dụng cụ y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, dụng cụ y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Cấu trúc Công ty

Công ty có 02 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 gồm:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|--------------|------------------------|--|
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science | Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội | 100.00% | 100.00% | Xuất nhập khẩu trang thiết bị Y tế, máy móc, linh kiện điện tử |
| Công ty CP Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật | 23 Ô Chợ Dừa, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội | 99.00% | 99.00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Công ty đã có công văn số 2903-2022/CV-JVC ngày 29/03/2022 gửi Cục thuế Tp Hà Nội.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi giao dịch tại các Công ty chứng khoán.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu có thời gian thu hồi không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời gian thu hồi trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, theo đó trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị

03 - 12 năm

| | |
|-----------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Chương trình phần mềm | 03 - 06 năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lợi nhuận phải trả cho cổ đông góp vốn vào các dự án đầu tư liên kết, chi phí tư vấn chuyên môn, chi phí hoa hồng kinh doanh, chi phí bảo trì - sửa chữa, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ y tế và toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 161 990 184 | 578 690 184 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8 038 563 714 | 5 788 682 456 |
| | 8 200 553 898 | 6 367 372 640 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------------------|------------|----------|-------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | | | | |
| - Công ty Cổ phần Tasco | 45 218 400 | - | 129 892 720 | - |
| - Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP | - | - | 12 725 000 | - |
| - Công ty CP DNP Holdings | 6 020 000 | - | 15 620 000 | - |

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| - Công ty CP Đầu tư A1 | 97 904 625 613 | (97 904 625 613) | 97 904 625 613 | (97 904 625 613) |
| - Công ty TNHH TM Hường Đông | 95 620 562 655 | (95 620 562 655) | 95 620 562 655 | (95 620 562 655) |
| - Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên | 28 031 022 362 | (28 031 022 362) | 28 031 022 362 | (28 031 022 362) |
| - Công ty TNHH MTV 16A | 25 496 725 600 | (25 496 725 600) | 25 496 725 600 | (25 496 725 600) |
| - Các đối tượng khác | 156 021 767 203 | (80 795 934 265) | 175 057 953 472 | (78 805 959 547) |
| | 403 125 941 833 | (327 848 870 495) | 422 269 127 422 | (325 858 895 777) |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - JWB Co.,Ltd | 190 230 906 514 | (190 230 906 514) | 190 230 906 514 | (190 230 906 514) |
| - Nishimura Medical Instrument Co., Ltd | 29 872 783 121 | (29 872 783 121) | 29 872 783 121 | (29 872 783 121) |
| - Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế | 24 725 000 000 | (24 725 000 000) | 24 725 000 000 | (24 725 000 000) |
| - Công ty TNHH SX và KD Thuốc và Thiết bị Y tế RC | 21 080 000 000 | (21 080 000 000) | 21 080 000 000 | (21 080 000 000) |
| - Các đối tượng khác | 60 946 557 025 | (18 175 507 133) | 58 127 896 490 | (18 175 507 133) |
| | 326 855 246 660 | (284 084 196 768) | 324 036 586 125 | (284 084 196 768) |

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------------|------------------------|----------|------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hợp đồng số: 01.2023.JVC TA | 57 900 000 000 | - | - | - |
| - Hợp đồng số: 001.2023.JVC HP | 57 900 000 000 | - | - | - |
| | 115 800 000 000 | - | - | - |

8 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái | 2 654 313 053 | - | 1 201 555 244 | - |
| - Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên | 315 360 806 472 | (315 360 806 472) | 315 360 806 472 | (315 360 806 472) |
| - Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông | 87 934 458 528 | (87 934 458 528) | 87 934 458 528 | (87 934 458 528) |
| - Các khoản tạm ứng CBCNV đã nghỉ việc | 77 703 297 907 | (77 703 297 907) | 77 703 297 907 | (77 703 297 907) |
| - Tạm ứng | 6 594 820 390 | - | 6 143 153 812 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 328 143 715 | - | 320 441 666 | - |
| - Phải thu khác | 10 925 444 950 | (10 758 258 388) | 10 818 848 589 | (10 758 258 388) |
| | 501 501 285 015 | (491 756 821 295) | 499 482 562 218 | (491 756 821 295) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 1 262 280 500 | - | 997 280 500 | - |
| - Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (dài hạn) | 110 750 000 000 | (110 750 000 000) | 110 750 000 000 | (110 750 000 000) |
| | 112 012 280 500 | (110 750 000 000) | 111 747 280 500 | (110 750 000 000) |

9 . NỢ XẤU

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có | Giá gốc | Giá trị có |
| | VND | thể thu hồi VND | VND | thể thu hồi VND |
| Các khoản phải thu khách hàng | 353 832 180 246 | 25 983 309 751 | 349 455 219 892 | 23 596 324 115 |
| - Công ty CP Đầu tư A1 | 97 904 625 613 | - | 97 904 625 613 | - |
| - Công ty CP Thương mại Hướng Đông | 95 620 562 655 | - | 95 620 562 655 | - |
| - Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn | 28 031 022 362 | - | 28 031 022 362 | - |
| - Công ty TNHH MTV 16A | 25 496 725 600 | - | 25 496 725 600 | - |
| - Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị y tế | 10 797 500 000 | - | 10 797 500 000 | - |
| - Các đối tượng khác | 95 981 744 016 | 25 983 309 751 | 91 604 783 662 | 23 596 324 115 |
| Các khoản trả trước cho người bán | 284 084 196 768 | - | 284 084 196 768 | - |
| - JWB Co.,Ltd | 190 230 906 514 | - | 190 230 906 514 | - |
| - Nishimura Medical | 29 872 783 121 | - | 29 872 783 121 | - |
| - Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế | 24 725 000 000 | - | 24 725 000 000 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC | 21 080 000 000 | - | 21 080 000 000 | - |
| - Các đối tượng khác | 18 175 507 133 | - | 18 175 507 133 | - |
| Các khoản phải thu khác | 602 506 821 295 | - | 602 506 821 295 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông | 87 934 458 528 | - | 87 934 458 528 | - |
| - Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (ngắn hạn) | 315 360 806 472 | - | 315 360 806 472 | - |
| - Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (dài hạn) | 110 750 000 000 | - | 110 750 000 000 | - |
| - Ông Lê Văn Hường | 17 940 332 532 | - | 17 940 332 532 | - |
| - Các đối tượng khác | 70 521 223 763 | - | 70 521 223 763 | - |
| | <u>1 240 423 198 309</u> | <u>25 983 309 751</u> | <u>1 236 046 237 955</u> | <u>23 596 324 115</u> |

10 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | 5 519 602 664 | - | 471 885 901 | - |
| - Hàng hóa | 71 529 207 415 | (21 159 566 715) | 83 724 534 885 | (21 321 457 438) |
| - Hàng gửi đi bán | 15 687 575 801 | - | 1 329 717 366 | - |
| | 92 736 385 880 | (21 159 566 715) | 85 526 138 152 | (21 321 457 438) |

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy vi tính VND |
|-------------------------------|-----------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | 4 569 254 500 |
| Số dư đầu kỳ | - |
| Số tăng trong kỳ | - |
| - Mua trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ | 4 569 254 500 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 2 881 343 923 |
| Số dư đầu kỳ | 294 990 249 |
| Số tăng trong kỳ | 294 990 249 |
| - Khấu hao trong kỳ | 294 990 249 |
| Số dư cuối kỳ | 3 176 334 172 |
| Giá trị còn lại | 1 687 910 577 |
| Tại ngày đầu kỳ | 1 392 920 328 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1 392 920 328 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 349.320.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1 014 614 532 | 847 203 031 |
| - Chi phí thuê mặt bằng | - | 524 039 395 |
| - Các khoản khác | 503 628 902 | 442 997 839 |
| | 1 518 243 434 | 1 814 240 265 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2 819 854 455 | 1 670 559 499 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 6 348 106 565 | 8 222 092 504 |
| - Các khoản khác | 4 647 604 486 | 2 210 894 365 |
| | 13 815 565 506 | 12 103 546 368 |

14 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có | Giá trị | Số có |
| | VND | khả năng trả nợ VND | VND | khả năng trả nợ VND |
| - Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam | 24 280 277 878 | 24 280 277 878 | 31 457 533 478 | 31 457 533 478 |
| - Konica Minolta, Inc | 18 743 897 975 | 18 743 897 975 | 9 969 354 200 | 9 969 354 200 |
| - FUJIFILM Healthcare Asia Pacific Pte. Ltd | 826 685 122 | 826 685 122 | 12 520 628 050 | 12 520 628 050 |
| - Các đối tượng khác | 2 734 822 350 | 2 734 822 350 | 1 926 976 794 | 1 926 976 794 |
| | 46 585 683 325 | 46 585 683 325 | 55 874 492 522 | 55 874 492 522 |

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Y Dược Bắc Thăng Long | - | 1 888 000 000 |
| - Công ty Cổ phần Đức Minh | 701 575 000 | 1 326 975 000 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam | - | 889 800 000 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Điện tử GB | 927 487 860 | - |
| - Công ty Cổ phần Y tế Phúc Sơn | 794 500 000 | - |
| - Các đối tượng khác | 706 703 835 | 363 909 035 |
| | 3 130 266 695 | 4 468 684 035 |

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 63 125 960 | 34 006 554 |
| - Chi phí tư vấn chuyên môn | 8 113 143 070 | 7 601 930 052 |
| - Lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư thiết | 2 207 357 290 | 8 357 647 684 |
| - Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa, quản lý thiết bị liên kết | 236 485 955 | 480 911 539 |
| - Trích trước chi phí hoa hồng kinh doanh | 3 951 872 758 | 4 268 923 654 |
| - Chi phí phải trả khác | 5 961 856 164 | 3 130 000 000 |
| | 20 533 841 197 | 23 873 419 483 |

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN | 624 724 700 | 141 360 900 |
| - Phải trả về vốn liên kết đã nhận | 4 095 986 512 | 2 630 650 376 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 651 742 646 | 794 558 913 |
| | 5 372 453 858 | 3 566 570 189 |
| b) Dài hạn | | |
| - Phải trả về nhận góp vốn liên kết | 1 067 280 710 | 3 190 279 440 |
| | 1 067 280 710 | 3 190 279 440 |

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 2 674 948 091 | 2 674 948 091 |
| | 2 674 948 091 | 2 674 948 091 |

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 |
|---------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 1 125 001 710 000 | 1 125 001 710 000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 1 125 001 710 000 | 1 125 001 710 000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 112 500 171 | 112 500 171 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 112 500 171 | 112 500 171 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 112 500 171 | 112 500 171 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 112 500 171 | 112 500 171 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 112 500 171 | 112 500 171 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10 000 | 10 000 |

f) Các quỹ của công ty

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 19 211 235 252 | 19 211 235 252 |

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 9 447 026 979 | 6 943 310 401 |

b) Ngoại tệ các loại

| | Ký hiệu | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|----------------|---------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 100.00 | 100.00 |
| - Yên Nhật Bản | JPY | 7.00 | 7.00 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| Khoản mục | Số tiền | Thời gian xử lý | Nguyên nhân |
|---------------------------|----------------|-----------------|----------------------------|
| | VND | | |
| - Phải thu khách hàng | 59 267 731 518 | 31/03/2022 | Không còn khả năng thu hồi |
| - Phải thu khách hàng | 1 795 028 881 | 31/12/2022 | Không còn khả năng thu hồi |
| - Trả trước cho người bán | 14 944 250 000 | 31/03/2022 | Không còn khả năng thu hồi |
| - Phải thu khác | 16 666 407 839 | 31/03/2022 | Không còn khả năng thu hồi |

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 85 620 416 455 | 67 509 404 053 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4 580 906 630 | 18 546 008 522 |
| Doanh thu được chia từ các dự án liên kết | 22 668 092 928 | 2 722 519 728 |
| | 112 869 416 013 | 88 777 932 303 |

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
- Công ty Cổ phần Tasco

| | |
|-------------------|----------|
| 21 984 000 | - |
| 21 984 000 | - |

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 |
|-----------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 64 537 148 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 10 714 287 | 12 380 953 |
| | 75 251 435 | 12 380 953 |

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 70 347 443 902 | 66 310 770 349 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6 442 955 902 | 11 721 893 236 |
| Giá vốn của các dự án liên kết thiết bị y tế | 12 331 174 785 | 12 485 309 751 |
| Trích lập/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho | (161 890 723) | (2 210 547 848) |
| | 88 959 683 866 | 88 307 425 488 |

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu | 1 486 779 306 | 83 459 841 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu | - | 1 567 574 040 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 394 761 881 | 169 192 075 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ | 235 997 028 | 235 997 028 |
| Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính | 7 919 722 238 | 500 125 695 |
| | 10 037 260 453 | 2 556 348 679 |

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 968 343 482 | 1 051 539 262 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 4 998 050 | 14 265 218 |
| | 973 341 532 | 1 065 804 480 |

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 |
|------------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 28 626 601 |
| Chi phí nhân viên | 8 200 808 498 | 7 573 862 575 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1 194 356 940 | 1 204 359 163 |
| Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm | - | 664 711 899 |
| Chi phí bán hàng khác | 7 668 845 781 | 1 759 914 455 |
| | 17 064 011 219 | 11 231 474 693 |

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 |
|------------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 2 490 893 424 | 2 926 524 662 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 9 184 108 | 89 742 214 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 490 963 158 | 380 530 519 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 7 330 000 | - |
| Chi phí dự phòng | 1 989 974 718 | 3 180 570 075 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1 653 495 191 | 1 626 606 430 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 4 194 004 410 | 2 338 774 177 |
| | 10 835 845 009 | 10 542 748 077 |

30 . THU NHẬP KHÁC

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 2 079 989 213 |
| Các khoản hỗ trợ, thưởng từ nhà cung cấp | 959 624 372 | 1 754 855 173 |
| Thu nhập khác | 237 283 | 17 065 692 |
| | 959 861 655 | 3 851 910 078 |

31 . CHI PHÍ KHÁC

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Tổn thất từ hoạt động đầu tư | - | 9 744 300 721 |
| Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh | - | 378 167 345 |
| Chi phí khác | 163 577 200 | 477 462 057 |
| | 163 577 200 | 10 599 930 123 |

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 5 794 827 860 | (27 047 657 716) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 5 794 827 860 | (27 047 657 716) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 112 500 171 | 112 500 171 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 52 | (240) |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| - Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc | 1 247 282 204 | 1 040 756 800 |

Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu

Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng



Phạm Thanh Nam
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2023 | | 01/04/2022 | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 60 840 000 000 | - | 168 843 461 481 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾ | 240 000 000 | | 240 000 000 | |
| - Các khoản đầu tư khác ⁽²⁾ | 60 600 000 000 | | 168 603 461 481 | |
| Đầu tư dài hạn | 56 028 000 000 | - | 56 028 000 000 | - |
| - Trái phiếu BTW.BOND.2020-02 ⁽³⁾ | 56 028 000 000 | | 56 028 000 000 | |
| | 116 868 000 000 | - | 224 871 461 481 | - |

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình với lãi suất từ 4,8% đến 6,4%.

(2) Các khoản hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các Công ty để đầu tư tài chính nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Thời hạn hợp tác là 12 tháng. Công ty có quyền rút một phần hoặc toàn bộ phần vốn hợp tác sau khi thông báo cho đối tác chậm nhất 01 đến 05 ngày. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả đầu tư và tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên tại thời điểm thanh lý hợp đồng nhưng đảm bảo không thấp hơn 7%/năm.

(3) Khoản trái phiếu theo giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận số BTW.BOND.2020-02 ngày phát hành 19/10/2020. Mệnh giá trái phiếu 100.000.000 VND/trái phiếu. Số lượng trái phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2022 là 560 trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu 03 năm, lãi suất 10,5%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng /lần, gốc trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 750 000 000 | (750 000 000) | 750 000 000 | (750 000 000) |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (*) | 750 000 000 | (750 000 000) | 750 000 000 | (750 000 000) |
| | 750 000 000 | (750 000 000) | 750 000 000 | (750 000 000) |

(*) Do không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín, Công ty đang trình bày khoản đầu tư vào công ty liên kết này theo phương pháp giá gốc mà không trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

| | | | |
|--|--|-------------------------|----------------------------|
| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ | Hoạt động kinh doanh chính |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín | Số 19, Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, Hồ Chí Minh | Tỷ lệ lợi ích 25% | Kinh doanh thiết bị Y tế |
| | | quyền biểu quyết 25% | |

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật
 Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Công VND |
|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4 695 208 182 | 667 148 529 165 | 27 165 030 793 | 3 311 926 956 | 702 320 695 096 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 7 783 819 093 | - | - | 7 783 819 093 |
| - Giảm do Tài trợ y tế, tặng máy | - | (2 574 424 233) | - | - | (2 574 424 233) |
| Số dư cuối kỳ | 4 695 208 182 | 672 357 924 025 | 27 165 030 793 | 3 311 926 956 | 707 530 089 956 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 893 604 140 | 551 510 484 272 | 19 884 434 086 | 851 227 631 | 573 139 750 129 |
| - Khấu hao trong kỳ | 318 093 744 | 10 911 616 724 | 648 825 927 | 66 500 865 | 11 945 037 260 |
| - Giảm do Tài trợ y tế, tặng máy | - | (2 574 424 233) | - | - | (2 574 424 233) |
| Số dư cuối kỳ | 1 211 697 884 | 559 847 676 763 | 20 533 260 013 | 917 728 496 | 582 510 363 156 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 3 801 604 042 | 115 638 044 893 | 7 280 596 707 | 2 460 699 325 | 129 180 944 967 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3 483 510 298 | 112 510 247 262 | 6 631 770 780 | 2 394 198 460 | 125 019 726 800 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 63.604.334.093 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.056.424.124 VND

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật
Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | 31/03/2023 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có |
| | VND | khả năng trả nợ VND | VND | VND | VND | khả năng trả nợ VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1) | 40 340 468 610 | 40 340 468 610 | 44 983 173 175 | 36 166 215 329 | 49 157 426 456 | 49 157 426 456 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (2) | 4 174 253 281 | 4 174 253 281 | 18 174 183 975 | - | 22 348 437 256 | 22 348 437 256 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank - Hà Thành (3) | 25 079 488 161 | 25 079 488 161 | 16 294 439 003 | 25 079 488 161 | 16 294 439 003 | 16 294 439 003 |
| <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i> | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (2) | 11 086 727 168 | 11 086 727 168 | 10 514 550 197 | 11 086 727 168 | 10 514 550 197 | 10 514 550 197 |
| | 1 780 000 000 | 1 780 000 000 | 445 000 000 | 445 000 000 | 1 780 000 000 | 1 780 000 000 |
| | 1 780 000 000 | 1 780 000 000 | 445 000 000 | 445 000 000 | 1 780 000 000 | 1 780 000 000 |
| | 42 120 468 610 | 42 120 468 610 | 45 428 173 175 | 36 611 215 329 | 50 937 426 456 | 50 937 426 456 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| <i>Vay dài hạn</i> | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình(2) | 2 643 433 984 | 2 643 433 984 | - | 445 000 000 | 2 198 433 984 | 2 198 433 984 |
| | 2 643 433 984 | 2 643 433 984 | - | 445 000 000 | 2 198 433 984 | 2 198 433 984 |
| | 2 643 433 984 | 2 643 433 984 | - | 445 000 000 | 2 198 433 984 | 2 198 433 984 |
| | (1 780 000 000) | (1 780 000 000) | (445 000 000) | (445 000 000) | (1 780 000 000) | (1 780 000 000) |
| | 863 433 984 | 863 433 984 | - | - | 418 433 984 | 418 433 984 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | |

(1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 10404.22.002449769.TD ngày 11/03/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1. Tổng giá trị hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay đến ngày 11/03/2023. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, hàng hóa, quyền thu các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật với tổng giá trị là 86.353.043.944 VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật
Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

(2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/6453135/HĐTĐ ngày 09/11/2022 và Hợp đồng cấp tín dụng 01/2020/6453135/HĐTĐ ngày 25/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 44.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay từ 05 - 48 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 17/2019/6453135/HĐTĐ ngày 16/12/2019 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình và các tài sản có định của Công ty với tổng giá trị là 56.329.852.048 VND.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 23/8767425-CTD/010 ngày 30/03/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giá trị 240.000.000 VND và các tài sản có định của Công ty tổng giá trị là 16.569.172.140 VND.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 31/03/2023 | |
|------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | Số phải thu VND | Số phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số đã thực nộp VND | Số phải thu VND | Số phải nộp VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng | - | 621 957 021 | 1 710 247 047 | 2 304 263 412 | - | 27 940 656 |
| - Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu | - | - | 62 154 295 | 62 154 295 | - | - |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 210 000 000 | - | 1 891 371 524 | 1 967 939 420 | - | 626 670 291 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | - | 703 238 187 | 77 836 056 | 82 972 135 | - | 187 893 926 |
| - Các loại thuế khác | - | 193 030 005 | - | - | - | - |
| | 210 000 000 | 1 518 225 213 | 3 741 608 922 | 4 417 329 262 | 210 000 000 | 842 504 873 |

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quý đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Cộng VND |
|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 1 125 001 710 000 | 402 288 328 850 | 19 211 235 252 | (1 091 808 920 529) | - | 454 692 353 573 |
| Góp vốn tại Công ty con | - | - | - | - | 250 000 000 | 250 000 000 |
| Lỗ trong kỳ trước | - | - | - | (5 580 345 335) | (26 546 921) | (5 606 892 256) |
| Giảm khác | - | - | - | (30 889 651) | - | (30 889 651) |
| Số dư cuối kỳ trước | 1 125 001 710 000 | 402 288 328 850 | 19 211 235 252 | (1 097 420 155 515) | 223 453 079 | 449 304 571 666 |
| Số dư đầu kỳ này | 1 125 001 710 000 | 402 288 328 850 | 19 211 235 252 | (1 099 986 419 823) | 190 835 463 | 446 705 689 742 |
| Lỗ trong kỳ này | - | - | - | 5 794 518 326 | 309 534 | 5 794 827 860 |
| Số dư cuối kỳ này | 1 125 001 710 000 | 402 288 328 850 | 19 211 235 252 | (1 094 191 901 497) | 191 144 997 | 452 500 517 602 |